

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuân Cầu Holdings.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 444 Bạch Đằng, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Được phép xây dựng: Công trình Hạ tầng kỹ thuật (khu số 2) thuộc Dự án Khu đô thị nhà vườn sinh thái trên địa bàn thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Theo nội dung kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án Khu đô thị nhà vườn sinh thái trên địa bàn thị trấn Văn Giang được Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng thẩm định tại Thông báo số 71/HĐXD-QLKT ngày 14/3/2024; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam lập; Công ty Cổ phần tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng -CONINCO thẩm tra tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 192-1-1/2025/CONINCO/T.KĐ ngày 05/6/2025; Công ty cổ phần Xuân Cầu Holdings phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-XCH ngày 21/6/2025.

2.1. Hệ thống giao thông

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
1	Tuyến A1	Cọc 4A đến cọc N170	Km0+074.19 đến Km1+063.20	989,01	1-1	+7,5	+7,5	36,0	2x11,0	2,0	2x6,0
	Tuyến A1	Cọc N170 đến cọc N198	Km1+063.20 đến Km1+293.18	229,98	1-1	+7,5	+8,0	36,0	2x11,0	2,0	2x6,0
2	Tuyến A1.3	Cọc 2 đến cọc N71	Km0+024.82 đến Km0+098.38	73,56	1A-1A	+7,5	+7,5	18,5	10,5	0,0	3,0+5,0
3	Tuyến A1.4	Cọc N71 đến cọc 4	Km0+000.00 đến Km0+052.94	52,94	1A-1A	+7,5	+7,5	18,5	10,5	0,0	3,0+5,0
4	Tuyến A3	Cọc N97 đến cọc N111	Km0+000.00 đến Km1+063.88	1.063,88	2-2	+7,5	+7,5	24,0	14,0	0,0	2x5,0
	Tuyến A3	Cọc N111 đến cọc	Km1+063.88 đến Km1+221.63	157,75	2-2	+7,5	+10,0	24,0	14,0	0,0	2x5,0

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
		N112									
5	Tuyến A4	Cọc N193 đến cọc N180	Km0+000.00 đến Km0+154.85	154,85	2-2	+8,5	+8,0	24,0	14,0	0,0	2x5,0
	Tuyến A4	Cọc N180 đến cọc N163	Km0+154.85 đến Km0+310.95	156,10	2-2	+8,0	+7,5	24,0	14,0	0,0	2x5,0
	Tuyến A4	Cọc N163 đến cọc N107	Km0+310.95 đến Km0+747.24	436,29	2-2	+7,5	+7,5	24,0	14,0	0,0	2x5,0
6	Tuyến A5	Cọc N173 đến cọc N156	Km0+000.00 đến Km0+156.10	156,10	2-2	+8,0	+7,5	24,0	14,0	0,0	2x5,0
	Tuyến A5	Cọc N156 đến cọc 50	Km0+156.10 đến Km0+906.01	749,91	2-2	+7,5	+7,5	24,0	14,0	0,0	2x5,0
7	Tuyến A6	Cọc N172 đến cọc N180	Km0+000.00 đến Km0+569.95	569,95	2-2	+8,0	+8,3	24,0	14,0	0,0	2x5,0
8	Tuyến A6.1	Cọc N180 đến cọc 2	Km0+000.00 đến Km0+32.73	32,73	3-3	+8,0	+9,15	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A6.1	Cọc 2 đến cọc 4	Km0+32.73 đến Km0+80.73	48,00	Phạm vi cầu						
	Tuyến A6.1	Cọc 4 đến cọc N181	Km0+80.73 đến Km0+102.33	21,60	3-3	+9,1 5	+8.3	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A6.1	Cọc N181 đến cọc N184	Km0+102.33 đến Km0+362.84	260,51	3-3	+8.3	+8,0	19,0	10,0	0,0	2x4,5
9	Tuyến A9	Cọc 1 đến cọc N168	Km0+030.95 đến Km1+045.27	1.014,32	3-3	+7,5	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
10	Tuyến A10	Cọc N150 đến cọc N117	Km0+000.00 đến Km0+345.58	345,58	3-3	+7,5	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
11	Tuyến A11	Cọc N189 đến cọc N176	Km0+000.00 đến Km0+124.22	124,22	3-3	+9,5	+8,0	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A11	Cọc N176 đến cọc N159	Km0+124.22 đến Km0+280.32	156,10	3-3	+8,0	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A11	Cọc N159 đến cọc	Km0+280.32 đến Km1+140.92	860,60	3-3	+7,5	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5

TT	Tên tuyến đường	Phạm vị nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
		78									
12	Tuyến A12	Cọc N136 đến cọc N143	Km0+000.00 đến Km0+441.32	441,32	3-3	+7,5	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
13	Tuyến A13	Cọc N186 đến cọc N172	Km0+000.00 đến Km0+127.28	127,28	3-3	+8,5	+8,0	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A13	Cọc N172 đến cọc N155	Km0+127.28 đến Km0+283.31	156,03	3-3	+8,0	+8,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A13	Cọc N155 đến cọc N113	Km0+283.31 đến Km0+633.77	350,46	3-3	+8,5	+8,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A13	Cọc N113 đến cọc N97	Km0+633.77 đến Km0+745.30	111,53	3-3	+8,5	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
	Tuyến A13	Cọc N97 đến cọc 61	Km0+745.30 đến Km0+925.51	180,21	3-3	+7,5	+7,5	19,0	10,0	0,0	2x4,5
14	Tuyến A21	Cọc N78 đến cọc N76	Km0+000.00 đến Km0+381.89	381,89	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A21	Cọc N76 đến cọc N75	Km0+381.89 đến Km0+447.12	65,23	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A21	Cọc N75 đến cọc N74	Km0+447.12 đến Km0+762.87	315,75	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A21	Cọc N74 đến cọc N73	Km0+762.87 đến Km0+930.07	167,20	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
15	Tuyến A22	Cọc N93 đến cọc N91	Km0+000.00 đến Km0+342.10	342,10	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
16	Tuyến A23	Cọc N124 đến cọc N122	Km0+000.00 đến Km0+470.11	470,11	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
17	Tuyến A24	Cọc N126 đến cọc N125	Km0+000.00 đến Km0+267.08	267,08	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
18	Tuyến A25	Cọc N146 đến cọc N147	Km0+000.00 đến Km0+381.62	381,62	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
19	Tuyến A26	Cọc N181 đến cọc N195	Km0+000.00 đến Km0+107.96	107,96	4-4	+8,3	+8,3	13,0	7,0	0,0	2x3,0
20	Tuyến A27	Cọc N81 đến coc	Km0+000.00 đến	227,17	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
		N82	Km0+227.17								
21	Tuyến A28	Cọc N113 đến cọc N114	Km0+000.00 đến Km0+149.88	149,88	4-4	+8.5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
22	Tuyến A29	Cọc N129 đến cọc N100	Km0+000.00 đến Km0+217.66	217,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
23	Tuyến A30	Cọc N133 đến cọc N104	Km0+000.00 đến Km0+217.66	217,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
24	Tuyến A31	Cọc N127 đến cọc N135	Km0+000.00 đến Km0+441.32	441,32	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
25	Tuyến A32	Cọc N151 đến cọc N152	Km0+000.00 đến Km0+140.54	140,54	4-4	+8.5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
26	Tuyến A33	Cọc N155 đến cọc N156	Km0+000.00 đến Km0+136.49	136,49	4-4	+8.5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A33	Cọc N156 đến cọc N157	Km0+136.49 đến Km0+195.03	58,54	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
27	Tuyến A34	Cọc N158 đến cọc N159	Km0+000.00 đến Km0+056.04	56,04	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A34	Cọc N159 đến cọc N163	Km0+056.04 đến Km0+276.67	220,63	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
28	Tuyến A35	Cọc N191 đến cọc N178	Km0+000.00 đến Km0+135.48	135,48	4-4	+8,0	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A35	Cọc N178 đến cọc N161	Km0+135.48 đến Km0+291.58	156,10	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A35	Cọc N161 đến cọc N141	Km0+291.58 đến Km0+481.38	189,80	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
29	Tuyến A36	Cọc N76 đến cọc N19	Km0+000.00 đến Km0+368.50	368.50	5-5	+7,5	+7,5	16,0	7,0	0,0	3,0+6,0
30	Tuyến A51	Cọc N89 đến cọc N88	Km0+000.00 đến Km0+790.88	790,88	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
31	Tuyến A52	Cọc N94 đến coc	Km0+000.00 đến	315,96	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
		N96	Km0+315.96								
32	Tuyến A53	Cọc N121 đến cọc N120	Km0+000.00 đến Km0+311.69	311,69	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
33	Tuyến A54	Cọc 124 đến cọc N123	Km0+000.00 đến Km0+266.01	266,01	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
34	Tuyến A55	Cọc N167 đến cọc N165	Km0+000.00 đến Km0+964.86	964,86	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
35	Tuyến A56	Cọc N96 đến cọc N185	Km0+000.00 đến Km0+051.13	51,13	4-4	+8,5	+8,3	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A56	Cọc N185 đến cọc N184	Km0+051.13 đến Km0+107.19	56,06	4-4	+8,3	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A56	Cọc N184 đến cọc TC1	Km0+107.19 đến Km0+223.00	115,81	4-4	+8,0	+7,7	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A56	Cọc TC1 đến cọc N171	Km0+223.00 đến Km0+294.43	71,43	4-4	+7,7	+7,7	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A56	Cọc N171 đến cọc N170	Km0+294.43 đến Km0+358.95	64,52	4-4	+7,7	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A56	Cọc N170 đến cọc N169	Km0+358.95 đến Km0+423.59	64,64	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A56	Cọc N169 đến cọc N168	Km0+423.59 đến Km0+564.24	140,65	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
36	Tuyến A57	Cọc N187 đến cọc N188	Km0+000.00 đến Km0+274.11	274,11	4-4	+8,5	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A57	Cọc N188 đến cọc N189	Km0+274.11 đến Km0+330.11	56,00	4-4	+8,0	+9,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A57	Cọc N189 đến cọc N190	Km0+330.11 đến Km0+386.22	56,11	4-4	+9,5	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A57	Cọc N190 đến cọc N192	Km0+386.22 đến Km0+492.79	106,57	4-4	+8,0	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A57	Cọc N192 đến cọc	Km0+492.79 đến Km0+551.97	59,18	4-4	+8,0	+8,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
		N193									
	Tuyến A57	Cọc N193 đến cọc N194	Km0+551.97 đến Km0+670.77	118,80	6-6	+8,5	+8,3	10,0	7,0	0,0	3,0+0,0
	Tuyến A57	Cọc N194 đến cọc N195	Km0+670.77 đến Km0+729.62	58.85	6-6	+8,3	+8,3	10,0	7,0	0,0	3,0+0,0
	Tuyến A57	Cọc N195 đến cọc N196	Km0+729.62 đến Km0+974.94	245,32	6-6	+8,3	+8,5	10,0	7,0	0,0	3,0+0,0
	Tuyến A57	Cọc N196 đến cọc N197	Km0+974.94 đến Km1+070.74	95.80	6-6	+8,5	+8,0	10,0	7,0	0,0	3,0+0,0
	Tuyến A57	Cọc N197 đến cọc N198	Km1+070.74 đến Km1+135.81	65,07	6-6	+8,0	+8,0	10,0	7,0	0,0	3,0+0,0
	Tuyến A57	Cọc N198 đến cọc TC6	Km1+135.81 đến Km1+209.20	73,39	6-6	+8,0	+8,0	10,0	7,0	0,0	3,0+0,0
	Tuyến A57	Cọc TC6 đến cọc N169	Km1+209.20 đến Km1+429.08	219,88	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	3,0+0,0
37	Tuyến A58	Cọc N197 đến cọc N171	Km0+000.00 đến Km0+219.45	219,45	4-4	+8,0	+7,7	13,0	7,0	0,0	2x3,0
38	Tuyến A59	Cọc N183 đến cọc N185	Km0+000.00 đến Km0+252.50	252,50	4-4	+8,3	+8,3	13,0	7,0	0,0	2x3,0
39	Tuyến A60	Cọc N194 đến cọc N182	Km0+000.00 đến Km0+109.49	109,49	4-4	+8,3	+8,3	13,0	7,0	0,0	2x3,0
40	Tuyến A61	Cọc N118 đến cọc N119	Km0+000.00 đến Km0+333.05	333,05	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
41	Tuyến A62	Cọc N144 đến cọc N145	Km0+000.00 đến Km0+415.09	415,09	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
42	Tuyến A63	Cọc N148 đến cọc N149	Km0+000.00 đến Km0+345.33	345,33	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
43	Tuyến A64	Cọc N79 đến cọc N80	Km0+000.00 đến Km0+227.17	227,17	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
44	Tuyến A65	Cọc N83 đến cọc	Km0+000.00 đến	220,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
		N84	Km0+220.66								
45	Tuyến A66	Cọc N85 đến cọc N86	Km0+000.00 đến Km0+220.66	220,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
46	Tuyến A67	Cọc N115 đến cọc N1160	Km0+000.00 đến Km0+147.85	147,85	4-4	+8,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
47	Tuyến A68	Cọc N128 đến cọc N99	Km0+000.00 đến Km0+217.66	217,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
48	Tuyến A69	Cọc N130 đến cọc N101	Km0+000.00 đến Km0+217.66	217,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
49	Tuyến A70	Cọc N132 đến cọc N1030	Km0+000.00 đến Km0+217.66	217,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
50	Tuyến A71	Cọc N134 đến cọc N105	Km0+000.00 đến Km0+217.66	217.66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
51	Tuyến A72	Cọc N153 đến cọc N154	Km0+000.00 đến Km0+138.52	138,52	4-4	+8,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
52	Tuyến A73	Cọc N174 đến cọc N157	Km0+000.00 đến Km0+156.10	156,10	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A73	Cọc N157 đến cọc N137	Km0+156.10 đến Km0+345.19	189,09	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
53	Tuyến A74	Cọc N188 đến cọc N158	Km0+000.00 đến Km0+278.33	278,33	4-4	+8,0	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A74	Cọc N158 đến cọc N138	Km0+278.33 đến Km0+467.70	189,37	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
54	Tuyến A75	Cọc N190 đến cọc N177	Km0+000.00 đến Km0+129.52	129,52	4-4	+8,0	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A75	Cọc N177 đến cọc N160	Km0+129.52 đến Km0+285.62	156,10	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A75	Cọc N160 đến cọc N140	Km0+285.62 đến Km0+475.28	189,66	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0

TT	Tên tuyến đường	Phạm vi nút giao	Phạm vi tuyến		Mặt cắt	Cốt nền xây dựng		Tổng (m)	Lòng đường (m)	Dãi phân cách (m)	Vĩa hè (m)
			Lý trình	Chiều dài (m)		Điểm đầu	Điểm cuối				
55	Tuyến A76	Cọc N192 đến cọc N179	Km0+000.00 đến Km0+143.91	143,91	4-4	+8,0	+8,0	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A76	Cọc N179 đến cọc N162	Km0+143.91 đến Km0+300.01	156,10	4-4	+8,0	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0
	Tuyến A76	Cọc N162 đến cọc N142	Km0+300.01 đến Km0+489.95	189,94	4-4	+7,5	+7,5	13,0	7,0	0,0	2x3,0

2.2. Hệ thống cấp điện

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vĩa hè tại mục 2.1.

- Dự án bố trí 22 vị trí đặt trạm biến áp với tổng công suất tính toán khoảng $S_{tt}=52.956,8$ kVA.

- Hệ thống chiếu sáng: Những tuyến có bề rộng lòng đường ≥ 10 m được bố trí chiếu sáng hai bên, đèn chiếu sáng sử dụng loại cột thép 8m. Những tuyến đường có độ rộng 7m được bố trí chiếu sáng hai bên, đèn chiếu sáng sử dụng loại đèn cảnh quan chiều cao cột 4m÷5m.

2.3. Hệ thống cấp nước

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vĩa hè tại mục 2.1.

- Mạng lưới đường ống cấp nước gồm các đường ống chính đường kính DN110mm đến DN400mm và đường ống phân phối DN63mm đi dưới hệ đường cấp nước sinh hoạt và chữa cháy. Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế chung với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Trụ cứu hỏa được bố trí với khoảng cách giữa 2 trụ ≤ 150 m.

2.4. Hệ thống thoát nước mưa

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vĩa hè tại mục 2.1.

- Mạng lưới thoát nước mưa sử dụng cống tròn bê tông cốt thép kết hợp với cống hộp bê tông cốt thép. Cống thoát nước mưa được bố trí dưới lòng đường có kích thước từ D300÷D1500 với cống tròn và từ BxH = (1,5x1,5) m đến BxH=2x(2x1,5) m với cống hộp.

2.5 Hệ thống thoát nước thải

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vĩa hè tại mục 2.1.

- Toàn bộ nước thải của các ô đất sẽ được thu gom qua đường ống thoát nước thải DN250÷ DN600 dẫn về các trạm xử lý tập trung được bố trí ô đất hạ tầng kỹ thuật xử lý đạt tiêu chuẩn đầu ra trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Toàn bộ nước thải

sau khi xử lý sẽ được đầu nối vào hệ thống hồ cảnh quan của dự án và đầu nối ra hệ thống mương hiện hữu trước khi thoát ra sông Hồng.

Vị trí xây dựng: Tại khu đất phía Nam đường vành đai 3,5 (Khu số 2) được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 16/11/2022 và Trích lục bản đồ địa chính khu đất dự kiến xin thuê, giao do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 28/4/2025.

Chỉ giới xây dựng: Thực hiện theo hồ sơ thiết kế cơ sở được Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng thẩm định tại Thông báo số 71/HĐXD-QLKT ngày 14/3/2024; Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị nhà vườn sinh thái trên địa bàn thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

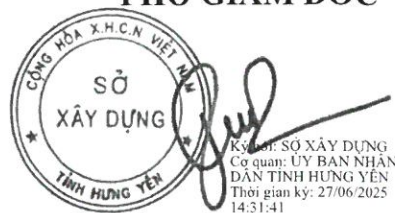
3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao đất, cho thuê đất (lần 1); Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao đất, cho thuê đất (lần 2) cho Công ty cổ phần Xuân Cầu Holdings để thực hiện Dự án đầu tư Khu đô thị nhà vườn sinh thái trên địa bàn thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang.

4. Thời hạn giấy phép: Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND huyện Văn Giang
- UBND thị trấn Văn Giang (để giám sát);
- Trung tâm PVHCC&KSTTHC tỉnh;
- Website Sở;
- Lưu: VT, Ph.QLCL^H.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Minh Đức